

Số: 3 2 0 9 /XMHM-TCKT

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2022

V/v công bố thông tin
báo cáo tài chính quý III/2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý III/2022 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20/10/2022 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2022.



GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2022

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ II NĂM 2022

Của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		829.135.990.784	638.046.312.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	21.476.440.337	179.796.711.341
1. Tiền	111		21.476.440.337	179.796.711.341
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		554.996.240.017	246.889.275.078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	516.705.296.205	207.420.481.582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		461.545.406	1.325.544.661
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46.049.479.495	47.157.378.238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(8.220.081.089)	(9.014.129.403)
IV. Hàng tồn kho	140	8	236.606.122.678	200.541.360.570
1. Hàng tồn kho	141		236.733.229.786	200.669.481.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(127.107.108)	(128.120.967)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.057.187.752	10.818.965.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	200.062.417	10.335.867.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	15.857.125.335	483.097.912
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		779.203.656.859	786.485.453.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.372.857.231	12.327.053.982
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.372.857.231	12.327.053.982
II. Tài sản cố định	220		509.186.278.533	536.806.690.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	507.066.389.776	534.172.457.253
- Nguyên giá	222		3.058.065.718.849	3.013.321.404.264
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.550.999.329.073)	(2.479.148.947.011)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.119.888.757	2.634.233.042
- Nguyên giá	228		4.576.380.370	4.923.418.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.456.491.613)	(2.289.185.328)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.502.358.580	58.489.435.497
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	56.502.358.580	58.489.435.497
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		188.142.162.515	166.862.273.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	74.698.577.579	53.418.688.606
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	113.443.584.936	113.443.584.936
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.608.339.647.643	1.424.531.765.894

Mẫu số B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		642.156.857.060	473.531.082.749
I.	Nợ ngắn hạn	310		634.790.934.473	459.029.262.470
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	313.993.291.715	197.194.405.838
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		194.856.991	6.618.806.182
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	31.424.598.016	36.718.703.691
4.	Phải trả người lao động	314		25.719.553.848	23.164.186.858
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	15.062.685.256	15.726.513.572
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	13.834.481.741	12.126.385.705
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	232.255.720.361	163.694.333.814
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.305.746.545	3.785.926.810
II.	Nợ dài hạn	330		7.365.922.587	14.501.820.279
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	-	8.016.949.463
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	7.365.922.587	6.484.870.816
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		966.182.790.583	951.000.683.145
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	966.182.790.583	951.000.683.145
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.342.664.177	4.160.556.739
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.160.556.739	1.117.710.505
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.182.107.438	3.042.846.234
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.608.339.647.643	1.424.531.765.894

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2021 (Trình bày lại)	9 Tháng năm 2022	9 Tháng Năm 2021 (Trình bày lại)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	484.280.904.750	471.777.011.232	1.531.993.670.341	1.352.285.060.506
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		0	0		0
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		484.280.904.750	471.777.011.232	1.531.993.670.341	1.352.285.060.506
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	393.763.635.594	416.757.401.993	1.263.127.704.230	1.179.695.693.485
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		90.517.269.156	55.019.609.239	268.865.966.111	172.589.367.021
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.965.201.074	423.790.390	4.441.453.558	1.522.642.067
7.	Chi phí tài chính	22	23	2.878.743.415	2.624.907.696	6.365.580.351	8.956.857.190
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.878.147.128	2.346.212.530	6.219.945.775	8.387.461.451
8.	Chi phí bán hàng	25		56.042.880.926	40.110.698.069	166.378.297.550	119.832.740.420
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.438.538.300	14.441.464.638	79.246.944.331	46.261.412.133
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.122.307.589	(1.733.670.774)	21.316.597.437	(939.000.655)
11.	Thu nhập khác	31	24	1.019.725.699	3.906.974.016	2.918.795.618	4.278.286.472
12.	Chi phí khác	32	25	178.212.950	1.460.237.516	1.939.308.662	1.460.237.516
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		841.512.749	2.446.736.500	979.486.956	2.818.048.956
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.963.820.338	713.065.726	22.296.084.393	1.879.048.301
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.451.066.077	142.613.146	15.549.394.529	8.555.065.971
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26			(8.435.417.574)	(8.134.033.148)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3.512.754.261	570.452.580	15.182.107.438	1.458.015.478
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	8	211	20

B. GIẢI TRÌNH

Theo công bố lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2022 của Công ty lãi 3,51 tỷ đồng, tăng 2,94 tỷ đồng so với cùng kỳ 2021 (lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2021 là 0,48 tỷ đồng), chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

1. Về sản xuất.

Tháng 3/2022, Công ty đã thực hiện sửa chữa lớn cải tạo chiều sâu, nâng công suất lò nung. Sau kỳ sửa chữa lớn tháng 3/2022 các thông số kỹ thuật Quý III năm 2022 đã cải thiện so với cùng kỳ. Cụ thể:

Tiêu hao than giảm 29 Kcal/kg CLK (tiêu hao than Quý III năm 2022 là 798 Kcal/kg CLK, cùng kỳ là 827 Kcal/kg CLK) làm lợi nhuận tăng 4,4 tỷ đồng.

Tiêu hao điện các phân đoạn sau sửa chữa đều giảm (phân đoạn nghiền liệu giảm 0,6 Kwh/tấn Bột liệu, tiêu hao điện phân đoạn Clinker giảm 0,6 Kwh/tấn CLK, tiêu hao điện phân đoạn nghiền Xi măng giảm 2,4 -3,9 Kwh/tấn làm lợi nhuận tăng 2,4 tỷ đồng.

2. Giá bán xi măng và giá vật tư đầu vào:

Trong 9 tháng đầu năm, Công ty đã thực hiện 3 lần tăng giá bán xi măng với mức tăng giá bán 250.000 đồng/tấn (cả VAT) (từ ngày 22/3/2022 tăng giá 100.000 đồng/tấn; ngày 10/5/2022 tăng giá 80.000 đồng/tấn; từ ngày 20/6/2022 tăng giá 70.000 đồng/tấn). Việc tăng giá bán xi măng làm tăng giá thu về Xi măng Quý 3/2022 so với thực hiện cùng kỳ do đó làm lợi nhuận tăng 58,4 tỷ đồng.

Giá thu về Clinker tăng 193.669 đồng/tấn làm lợi nhuận tăng 24,3 tỷ đồng.

Tuy nhiên, do giá nguyên liệu đầu vào liên tục tăng cao làm lợi nhuận giảm 109,1 tỷ; chỉ tính riêng giá than tăng 87% so với cùng kỳ (thực hiện Quý III năm 2022 là 693 đồng/Kcal trong khi đó cùng kỳ là 370 đồng/kcal) làm lợi nhuận giảm 104,2 tỷ đồng.

3. Chi phí khấu hao giảm 22,7 tỷ đồng chủ yếu do máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất chủ yếu hết khấu hao vào 30/6/2022 làm lợi nhuận tăng 22,7 tỷ đồng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga